

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 29/8/2024

V/v "Tranh ly hôn, chia
tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyên

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thế Phương

Bà Lê Thị Ký

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Thái Văn Nhật – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Uyên - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 48/2023/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2023 về việc "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 86/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2023/QĐ-PT ngày 10/5/2023; các Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2023/QĐ-PT ngày 29/5/2023, 389/2023/QĐ-PT ngày 28/6/2023, 37/2023/QĐ-PT ngày 20/7/2023; Thông báo mở phiên tòa 162/2024/TB-TA ngày 16/7/2024; quyết định hoãn phiên tòa số 47/2024/QĐ-PT ngày 09/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968

Địa chỉ: Số B, ấp N, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982; địa chỉ: Số B V, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền đề ngày 06/4/2020).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Sơn C, sinh năm 1961

Địa chỉ: Số B, ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Mỹ T1, sinh năm 1988
2. Chị Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1988
3. Anh Nguyễn Hoàng K, sinh năm 1990
4. Chị Nguyễn Thị Mỹ C1, sinh năm 1992
5. Anh Nguyễn Hoàng D, sinh năm 1994
6. Anh Nguyễn Hoàng T2, sinh năm 2000

Cùng địa chỉ: Số B, ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(ông Đ có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 17/10/2016, quá trình tiến hành tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị T do ông Nguyễn Văn Đ đại diện trình bày:**

- **Về quan hệ hôn nhân:** Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Sơn C chung sống với nhau vào năm 1985, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại nhà thờ T4 xã Q vào ngày 02/7/1985, sau khi làm lễ xong theo đạo công giáo hai bên vợ chồng cùng ký vào sổ gia đình công giáo và cha sẽ giao lại sổ này cho ông bà, sổ này ông C hiện đang giữ, sau đó ông C bà T đến UBND xã Q để đăng ký kết hôn, nhưng sau đó không được cấp giấy chứng nhận kết hôn, bà không rõ nguyên nhân, đến khi bà T làm đơn khởi kiện xin ly hôn với ông Nguyễn Sơn C, bà T có đến UBND xã Q sao lục giấy chứng nhận kết hôn thì bà mới được biết chỉ có giấy khai đăng ký kết hôn, không có giấy chứng nhận kết hôn. Đây là hôn nhân lần đầu của bà T. Quá trình chung sống bà T và ông C phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do ông C có tính vũ phu nhiều lần đánh đập bà. Do mâu thuẫn vợ chồng gay gắt không thể khắc phục được nên từ tháng 5/2010 đến nay hai vợ chồng đã sống ly thân bà T đã dọn ra khỏi nhà và ra ở nhà trọ. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, khả năng hòa giải đoàn tụ không có bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông C.

- **Về con chung:** Bà T và ông C chung sống có 06 con chung là Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1988; Nguyễn Thị Mỹ T1, sinh 1988, Nguyễn Hoàng K, sinh năm 1990; Nguyễn Thị Mỹ C1, sinh năm 1992; Nguyễn Hoàng D, sinh năm 1994 và Nguyễn Hoàng T2, sinh năm 2000. Hiện nay các con đã trưởng thành và đủ khả năng lao động bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung:** Trong quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được một số tài sản chung là quyền sử dụng đất cụ thể gồm:

* Diện tích đất 768 m², thửa số 86, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai, vợ chồng đã đi đăng ký quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất năm 1998, nhưng không được cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất đang tồn tại 02 căn nhà, trong đó 01 căn nhà của vợ chồng bà T được xây dựng năm 2014 và 01 căn nhà của con gái là chị Nguyễn Thị Mỹ T1 xây dựng năm 2016.

Căn nhà của vợ chồng bà T có chiều rộng 04 m x chiều dài 25 m; nhà cấp 4, nền gạch bông.

01 căn nhà của chị Nguyễn Thị Mỹ T1, cấu trúc nhà gạch xây, diện tích nhà bà T không biết, chị T1 cất nhà trên đất được ông C đồng ý; về công trình phụ có chuồng heo, diện tích bà T không biết, công trình phụ chuồng heo trên đất bà T không biết của ông C xây dựng hay là của chị T1 xây dựng.

Về nguồn gốc đất vợ chồng mua của ông Cao Văn S (mua vào năm 1985), ông Cao Văn S hiện nay tên là Mai Văn S1, giá mua là 07 (bảy) chỉ vàng 9 tuổi 6, việc mua bán có làm giấy tay nhưng do ông C đã đốt hết giấy tờ khi vợ chồng gây gổ nên bà T không còn chứng cứ để giao nộp cho Tòa án.

Sau khi đo vẽ diện tích đất còn 725.5 m², nay bà T yêu cầu được chia ½ giá trị tài sản chung diện tích đất 725.5 m² thửa số 294, tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại xã Q và tài sản trên đất của vợ chồng bà, phần tài sản trên đất của các con trên đất bà không yêu cầu chia. Bà đồng ý giao lại tài sản trên cho ông Nguyễn Sơn C tiếp tục quản lý và sử dụng.

* Diện tích đất 6686 m², thửa 2, tờ bản đồ số 45 tọa lạc tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (đất được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất vào ngày 02/02/2013 đứng tên hộ ông Nguyễn Sơn C), trên đất có 01 căn nhà gạch xây, rộng 12m x dài 17m, ông C hiện nay đang quản lý và sử dụng căn nhà này.

Về nguồn gốc đất do bà Trần Thị H (mẹ ruột của bà T) mua lại của bà Đoàn Thị Q vào năm 1989; giá mua là 12 chỉ 5 phân vàng 9 tuổi 6. Việc mua bán có làm giấy tay, tờ giấy tay bà Q bán đất cho bà H đã bị ông C đốt hết nên bà T không có chứng cứ nộp cho Tòa án, việc bà H mua đất của bà Q1 không có ai chứng kiến, làm chứng. Sau khi bà H mua đất của bà Q từ năm 1989 đến nay bà H không có nộp thuế cho nhà nước và bà T cũng không có đi nộp thuế cho phần đất này do nhà nước không gọi đóng thuế.

Ông C chỉ đến đất canh tác từ năm 2009 cho đến nay, ông C trồng chuối trên đất, trước năm 2009 thì do bà T canh tác.

Đây là tài sản riêng của bà T, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên bà T yêu cầu ông C giao trả lại quyền sử dụng đất 6686 m², thửa 2, tờ bản đồ số 45 tọa lạc tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai, cho bà T quản lý, sử dụng. Bà yêu cầu Tòa án buộc ông C phải giao lại tài sản trên cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày do không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh đó là tài sản riêng của bà T nên bà T thống nhất với bản án sơ thẩm tài sản trên là tài sản chung của hộ gia đình bà do ông Nguyễn Sơn C làm chủ hộ. Bà T đề nghị Tòa án cho bà được nhận 1/7 giá trị tài sản, giao tài sản trên cho ông C và các con quản lý sử dụng.

*** Theo bản tự khai đề ngày 18/11/2016, biên bản lấy lời khai bị đơn ông Nguyễn Sơn C trình bày:**

- **Về quan hệ hôn nhân:** Ông C và bà T quen biết tìm hiểu được khoảng 06 tháng và tự nguyện chung sống với nhau vào khoảng tháng 9 năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Đây là hôn nhân lần đầu của ông C.

Trong đời sống chung của vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bà T sống không có trách nhiệm, không quan tâm đến gia đình, chăm sóc chồng, con, bà ham mê cờ bạc, gây ra nợ nần, để cho một mình ông C trả nợ.

Năm 1997 bà T bỏ nhà theo người đàn ông khác, năm 1999 bà T quay về đoàn tụ với ông C nhưng không sửa đổi tính xấu vẫn tiếp tục cờ bạc, đánh số đề.

Năm 2004 bà T bị Tòa án xử phạt tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” đến năm 2005 bà chấp hành xong hình phạt tù trở về nhà nhưng vẫn không sửa đổi tính xấu, tiếp tục tụ tập bạn bè, chơi bời uống rượu, ông C và các con khuyên nhủ nhưng bà T không nghe đến năm 2008 thì bà T bỏ nhà ra đi cho đến ngày hôm nay, ông C và bà T không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau.

Về việc bà T cung cấp cho Tòa án “giấy khai đăng ký kết hôn” giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Sơn C tại UBND xã Q ngày 20/6/1985 ông C xác định giấy khai đăng ký kết hôn là không đúng, chữ ký và chữ viết trong giấy khai đăng ký kết hôn không phải là chữ ký chữ viết của ông.

Tại Tòa án bà T xin ly hôn ông C không đồng ý vì ông là người theo đạo công giáo không được phép ly hôn.

- **Về con chung:** Vợ chồng chung sống có 06 con chung Nguyễn Thị Mỹ L; sinh năm 1988; Nguyễn Thị Mỹ T1; sinh 1988; Nguyễn Hoàng K; sinh năm 1990; Nguyễn Thị Mỹ C1; sinh năm 1992; Nguyễn Hoàng D; sinh năm 1994; Nguyễn Hoàng T2; sinh năm 2000; hiện nay các con chung đã thành niên và đủ khả năng lao động ông C không yêu cầu giải quyết.

- **Về tài sản chung:** Ông C không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của bà T về các quyền sử dụng đất nêu trên.

Đối với diện tích đất 768 m², thửa số 86, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai, ông C được cha nuôi là ông Mai Công S2 cho vào năm 1982 có trước khi ông C và bà T về chung sống với nhau, diện tích đất 768 m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trên đất đang tồn tại một số công trình xây dựng gồm: 01 căn nhà của ông C, xây dựng vào năm 2014; 01 căn nhà của con gái ông là chị Nguyễn Thị Mỹ T1 bỏ tiền ra xây dựng vào năm 2016; 02 dãy chuồng heo; 01 giếng khoan; 10 cây mít 05 năm tuổi là tài sản của con gái ông là chị Nguyễn Thị Mỹ L đầu tư. Ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Đối với diện tích đất 6686 m², thửa 02, tờ bản đồ số 45 tọa lạc tại xã G, huyện T, được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 02/02/2013 cho hộ ông Nguyễn Sơn C đứng tên quyền sử dụng, về nguồn

gốc đất là của cha mẹ ông C khai hoang năm 1981 và để cho lại ông C, ngoài những tài liệu chứng cứ chứng minh đã cung cấp cho Tòa án ông không còn tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh diện tích này có nguồn gốc do cha mẹ ông cho.

Trên đất đang tồn tại một số công trình xây dựng gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 ông C đã xây dựng năm 2006, tiền xây nhà là do ông C và con gái ông là chị Nguyễn Thị Mỹ L cùng hùn vốn trong đó ông C đã bỏ ra 150.000.000đ; chị L bỏ ra 50.000.000đ ; 01 giếng khoan do chị L bỏ tiền ra làm; trên đất ông C đang đầu tư trồng chuối và bơ gồm khoảng 800 bụi chuối, 28 cây bơ số tiền đầu tư do ông C trực tiếp bỏ ra. Ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Bà T không có bất kỳ đầu tư công sức hay tiền bạc gì đối với tài sản nêu trên. Từ năm 2008 bà T đã bỏ nhà ra đi cho đến nay. Đây là tài sản riêng của ông C, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên ông không đồng ý chia cho bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mỹ L và cũng là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Mỹ T1, anh Nguyễn Hoàng K, anh Nguyễn Hoàng T2, anh Nguyễn Hoàng D, chị Nguyễn Thị Mỹ C1 trình bày:

Các anh chị là con của ông C, bà T. Năm 2013 do có nhu cầu nuôi heo, nên ông C có cho chị L xây 02 dãy chuồng heo có chiều ngang 08 mét; chiều dài 11 mét giá trị 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), đóng 01 giếng khoan giá trị 6.000.000đ trên diện tích đất 768 m², thửa số 86, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Q, giá trị xây dựng là 50 triệu đồng, ngoài việc xây dựng nêu trên chị L còn trồng một số cây ăn trái gồm 05 cây mít được 05 năm tuổi. Riêng căn nhà cấp 4 rộng 4 m dài khoảng 11m đây là nhà của chị Nguyễn Thị Mỹ T1 xây dựng vào năm 2014, có giá trị khoảng 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

Trên diện tích đất 6686 m², thửa 2, tờ bản đồ số 45 tọa lạc tại xã G, chị L có phụ đóng 01 giếng khoan, bắt điện, phụ tiền xây dựng căn nhà hiện nay ông C đang sinh sống, tổng số tiền chị L đóng góp khoảng 50.000.000đ . Việc bà T tranh chấp tài sản chị và các anh chị em không có ý kiến gì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 86/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về “Ly hôn”, bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Sơn C.

2. *Về con chung:* Vợ chồng chung sống có 06 con chung Nguyễn Thị Mỹ L; sinh năm 1988; Nguyễn Thị Mỹ T1; sinh 1988; Nguyễn Hoàng K; sinh năm 1990; Nguyễn Thị Mỹ C1; sinh năm 1992; Nguyễn Hoàng D; sinh năm 1994; Nguyễn Hoàng T2; sinh năm 2000. Xét thấy con chung hiện nay đã trưởng thành và có đủ khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Giao diện tích đất 725.5 m², thửa số 294, tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại xã Q cho ông Nguyễn Sơn C tiếp tục quản lý và sử dụng. Buộc ông Nguyễn Sơn C thanh toán cho bà Nguyễn Thị T giá trị quyền sử dụng đất. Ông C phải thanh toán cho bà T số tiền: 364.665.504đ (Ba trăm sáu mươi tư triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn, năm trăm lẻ bốn đồng)

Giao diện tích đất 6664,6 m², thửa 02, tờ bản đồ số 45 tọa lạc tại xã G cho Hộ ông Nguyễn Sơn C được quản lý sử dụng. Buộc ông C thanh toán lại cho bà T 321.793.432đ (Ba trăm hai mươi một triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn, bốn trăm ba hai đồng).

Tổng cộng ông Nguyễn Sơn C thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị T là: 686.458.936đ (Sáu trăm tám mươi sáu triệu, bốn trăm năm mươi tám nghìn, chín trăm ba mươi sáu đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/10/2022, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao cho nguyên đơn được nhận phần diện tích đất 6686m² thuộc thửa đất số 2 tờ bản đồ số 45 xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 22/8/2023, nguyên đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo xin được nhận phần diện tích đất 2000m² thuộc thửa đất số 2 tờ bản đồ số 45 xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị được nhận 1/7 giá trị thửa đất số 2 tờ bản đồ số 45 xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai theo chứng thư thẩm định giá số 317/2024/227/CT ngày 09/7/2024 của Công ty cổ phần T5

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, nhận thấy:

Bà T kháng cáo yêu cầu được giao thửa đất số 02 tờ bản đồ số 45 xã G, tại phiên tòa ngày 22/8/2023 bà T đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị được nhận 2.000m² trong tổng diện tích đất trên và đề nghị đã quyết định tạm ngừng phiên

tòa để tiến hành đo đạc xác định ranh mốc để chia tài sản bằng hiện vật cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T thừa nhận đây là tài sản chung hộ gia đình gồm 07 thành viên như bản án sơ thẩm nêu và bà yêu cầu được chia giá trị bằng 1/7 giá trị quyền sử dụng đất theo chứng thư thẩm định giá số 317/2024/227/CT ngày 09/7/2024 của Công ty cổ phần T5. Cụ thể, chia cho bà T giá trị QSD đất diện tích 6.664,6m² thửa đất số 02 tờ bản đồ số 45 xã G 16.661.500.000đ : 7 = 2.380.214.290 đ là có căn cứ

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 86/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T về việc chia tài sản chung. Chia cho bà T 1/7 giá trị QSD đất diện tích 6.664,6m² thửa đất số 02 tờ bản đồ số 45 xã G theo chứng thư thẩm định giá.

Buộc ông Nguyễn Sơn C cùng các con là Nguyễn Thị Mỹ L, Nguyễn Thị Mỹ T1, Nguyễn Thị Mỹ C1, Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Hoàng T3 phải có trách nhiệm liên đới thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 2.380.214.290đ (*Hai tỷ ba trăm tám mươi triệu hai trăm mười bốn ngàn hai trăm chín mươi đồng*). Ông Nguyễn Sơn C cùng các con là Nguyễn Thị Mỹ L, Nguyễn Thị Mỹ T1, Nguyễn Thị Mỹ C1, Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Hoàng T3 được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích 6.664,6m² thửa đất số 02 tờ bản đồ số 45 xã G và được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Quá trình xét xử phúc thẩm, phía nguyên đơn có cung cấp Chứng thư Thẩm định giá số 317/2024/227/CT ngày 09/7/2024. Tòa án đã thông báo về việc thu thập được chứng thư và gửi cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được biết nhưng không ai có ý kiến gì nên Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

Tòa án đã tổng đạt Quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa; thông báo mở phiên tòa cho các đương sự, tuy nhiên chỉ có nguyên đơn có mặt, còn bị đơn, người có quyền lợi nghĩa, vụ liên quan đều vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định.

[2] Về nội dung kháng cáo: Tại đơn kháng cáo bà Nguyễn Thị T yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết giao cho bà được nhận phần tài sản là nhà đất với diện tích 6.686m² thuộc thửa số 02 tờ bản đồ số 45 xã G huyện T, tỉnh Đồng Nai. Tại phiên tòa ngày 22/8/2023, bà T thay đổi yêu cầu kháng cáo xin được nhận phần diện tích đất 2000m² thuộc thửa đất trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị được nhận 1/7 giá trị diện tích đất 6.664,6m² thuộc thửa đất số 2 tờ bản đồ số 45 xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai theo chứng thư thẩm định giá số 317/2024/227/CT ngày 09/7/2024 của Công ty cổ phần T5.

Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình tiến hành tố tụng các đương sự trình bày và theo hồ sơ thể hiện bà T cho rằng diện tích đất 6.664,6 m², thửa số 02, tờ bản đồ số 45 tọa lạc tại xã G, huyện T tỉnh Đồng Nai có nguồn gốc là do bà Trần Thị H (mẹ ruột của bà T) mua lại của bà Đoàn Thị Q vào năm 1989; giá mua là 12 chỉ 5 phân vàng 9 tuổi 6. Việc mua bán có làm giấy tay, tờ giấy tay bà Q bán đất cho bà H đã bị ông C đốt hết nên bà T không có chứng cứ nộp cho Tòa án, việc bà H mua đất của bà Q không có ai chứng kiến, làm chứng. Sau khi bà H mua đất của bà Q từ năm 1989 bà H không có nộp thuế cho nhà nước và bà T cũng không có đi nộp thuế cho phần đất này, việc không nộp thuế là do nhà nước không gọi đóng thuế. Ông C chỉ đến đất canh tác từ năm 2009 cho đến nay, ông C trồng chuối trên đất, trước năm 2009 thì do bà T canh tác.

Ông C trình bày đây là tài sản riêng của ông do ông được cha mẹ cho vào năm 1981, nguồn gốc đất do cha mẹ khai phá năm 1970, do đó, ông C không đồng ý giao lại tài sản trên cho bà T nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ kèm theo.

Cả ông C, bà T cho rằng đây là tài sản riêng của mình, không phải là tài sản chung của vợ chồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận tài sản riêng cho ông bà là có căn cứ.

Căn cứ Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Sơn C vào ngày 02/02/2013. Theo Công văn số 1737/UBND-KT ngày 01/4/2019 của Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp thông tin tại thời điểm UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BP 134469, hộ ông Nguyễn Sơn C có 07 thành viên gồm: Nguyễn Sơn C, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Mỹ L, Nguyễn Thị Mỹ T1, Nguyễn Thị Mỹ C1, Nguyễn Hoàng D và Nguyễn Hoàng T2. Tại cấp phúc thẩm bà T cũng thừa nhận đây là tài sản chung của hộ gia đình do bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đó là tài sản riêng của bà. Ông C không kháng cáo. Do đó, có đủ cơ sở khẳng định tài sản trên là của hộ gia đình ông C.

Như vậy, xét về bản chất, quyền sử dụng đất của hộ gia đình là sở hữu chung hợp nhất của tất cả các thành viên hộ gia đình có quyền sử dụng đất. Do

đó, các thành viên trong hộ gia đình đều có quyền như nhau đối với diện tích đất trên.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chia giá trị mà không chia bằng hiện vật cho bà T là không đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho bà T.

Bà T kháng cáo đề nghị được nhận hiện vật là toàn bộ quyền sử dụng đất thửa đất số 02 tờ bản đồ số 45 xã G, huyện T. Tại phiên tòa ngày 22/8/2023 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để tiến hành đo đạc, thẩm định giá lại đối với tài sản chung trên. Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để tiến hành đo đạc xác định ranh mốc để chia tài sản bằng hiện vật cho nguyên đơn. Tòa án tiến hành ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện T thực hiện đo đạc, thẩm định giá đối với tài sản chung. Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá nhưng bị đơn ông Nguyễn Sơn C cùng các con ông C không hợp tác, cản trở việc đo đạc, thẩm định giá, nên không tiến hành được, Tòa án nhân dân huyện T đã lập biên bản ghi nhận sự việc có sự chứng kiến của đại diện chính quyền địa phương, đại diện VP đăng ký đất đai, đại diện Công ty cổ phần T5 và đại diện ủy quyền của nguyên đơn, đồng thời TAND huyện T có văn bản trả lời kết quả thực hiện ủy thác cho TAND tỉnh Đồng Nai về việc không thực hiện đo đạc, thẩm định giá được do đương sự cản trở không hợp tác.

Do tài sản tranh chấp được định giá từ năm 2018 đến nay đã quá 6 năm, nên phía nguyên đơn đề nghị Công ty cổ phần T5 căn cứ vào Trích lục và đo chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính số 1613/2018 ngày 30/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ - chi nhánh huyện T thực hiện để làm căn cứ định giá là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Theo kết quả chứng thư thẩm định giá số 317/2024/227/CT ngày 09/7/2024 của Công ty cổ phần T5 thì thửa đất số 02 tờ bản đồ số 45 xã G diện tích 6.664,6m² có giá 16.661.500.000đ (Mười sáu tỷ sáu trăm sáu sáu mươi một triệu năm trăm ngàn đồng).

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo yêu cầu được chia tài sản chung bằng hiện vật đối với thửa đất số 02 tờ bản đồ số 45 xã G. Như đã nhận định ở trên do ông C cùng các con không hợp tác mà có hành vi cản trở việc đo đạc nên không có căn cứ để chia hiện vật theo kháng cáo của bà T. Nay nguyên đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo đề nghị được chia giá trị tài sản chung, cụ thể chia cho bà T giá trị bằng 1/7 giá trị quyền sử dụng đất theo chứng thư thẩm định giá số 317/2024/227/CT ngày 09/7/2024 của Công ty cổ phần T5, tương đương số tiền 2.380.214.290 đồng là có cơ sở nên được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Sửa một phần bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung. Chia cho bà T 1/7 giá trị quyền sử dụng đất diện tích 6.664,6m² thửa đất số 02 tờ bản đồ số 45 xã G.

Đối với các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí:

3.1. Đối với án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Án phí ly hôn: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 005808 ngày 24/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai. Bà T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí chia tài sản chung:

- Áp dụng Điều 14 pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xét đơn xin miễn giảm án phí của bà Nguyễn Thị T được Ủy ban nhân dân xã Q xác nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn giảm một phần án phí cho bà T, bà T phải chịu án phí chia tài sản chung là 3.125.000đ (ba triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 005809 ngày 24/10/2016 bà T đã nộp đủ án phí.

- Áp dụng Điều 48, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Sơn C vì là người cao tuổi.

3.2. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo của bà T được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4]. Về chi phí tố tụng:

4.1. Tại cấp sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Sơn C thanh toán lại tiền chi phí tố tụng cho bà Nguyễn Thị T là 6.195.000 đồng (Sáu triệu một trăm chín mươi lăm ngàn đồng).

4.2. Tại cấp phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí tố tụng 46.592.000 đồng (bà T đã nộp xong).

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 86/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 15, Điều 29, Điều 30 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 10/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 10/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và

gia đình; Áp dụng Điều 33, 34; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57, 59, 62 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng khoản 29 Điều 3, khoản 5 điều 98, Điều 166, Điều 167 Luật Đất đai 2013; Áp dụng khoản 2, Điều 64 Nghị định 43/2014/NĐ-CP khoản 20 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 Nghị định của chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Áp dụng Điều 101,102, 210, 212 Bộ luật Dân sự 2015; Áp dụng Điều 14, Điều 27 pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- Áp dụng Điều 48, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về quan hệ “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Sơn C.

2. *Về con chung:* Có 06 con chung Nguyễn Thị Mỹ L; sinh năm 1988; Nguyễn Thị Mỹ T1; sinh 1988; Nguyễn Hoàng K; sinh năm 1990; Nguyễn Thị Mỹ C1; sinh năm 1992; Nguyễn Hoàng D; sinh năm 1994; Nguyễn Hoàng T2; sinh năm 2000. Hiện các con đã trưởng thành và có đủ khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. *Về nợ chung:* Không xem xét, giải quyết.

4. *Về tài sản:*

Giao diện tích đất 725.5 m², thửa số 294, tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại xã Q cho ông Nguyễn Sơn C tiếp tục quản lý và sử dụng. Buộc ông Nguyễn Sơn C thanh toán cho bà Nguyễn Thị T giá trị quyền sử dụng đất. Ông C phải thanh toán cho bà T số tiền là: 364.665.504đ (Ba trăm sáu mươi tư triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn, năm trăm lẻ bốn đồng)

Giao diện tích 6.664,6m² thuộc thửa đất số 02 tờ bản đồ số 45 xã G, huyện T cho ông Nguyễn Sơn C cùng các con là Nguyễn Thị Mỹ L, Nguyễn Thị Mỹ T1, Nguyễn Thị Mỹ C1, Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Hoàng T3 được quyền quản lý, sử dụng và được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên.

Buộc ông Nguyễn Sơn C cùng các con là Nguyễn Thị Mỹ L, Nguyễn Thị Mỹ T1, Nguyễn Thị Mỹ C1, Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Hoàng T3 phải có trách nhiệm liên đới thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 2.380.214.290đ (*Hai tỷ ba trăm tám mươi triệu hai trăm mười bốn ngàn hai trăm chín mươi đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về chi phí tố tụng:

5.1. Tại cấp sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Sơn C thanh toán lại tiền chi phí tố tụng cho bà Nguyễn Thị T là 6.195.000 đồng (Sáu triệu một trăm chín mươi lăm ngàn đồng).

5.2. Tại cấp phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí tố tụng 46.592.000 đồng (bà T đã nộp xong)

6. Về án phí:

6.1. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Án phí ly hôn: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 005808 ngày 24/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai. Bà T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí chia tài sản chung:

- Bà T phải chịu án phí chia tài sản chung là 3.125.000đ (ba triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 005809 ngày 24/10/2016 bà T đã nộp đủ án phí.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Sơn C vì là người cao tuổi.

6.2. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số 8993 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T.
- Tòa án nhân dân huyện T.
- Chi cục thi hành án dân sự huyện T
- Đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Quyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Lệ Trang